

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày 28-4-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quàng Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Như;

Ông Lò Văn Lâm;

- Thư ký phiên tòa: Ông Lò Văn Sơm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên tham gia phiên tòa: Ông La Văn Xôm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị U, sinh năm: 1998; Nơi ĐKKHKT: Bản Đốc, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu; (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lò Văn B, sinh năm: 1990; Nơi ĐKKHKT: Bản Đốc, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu; (Vắng mặt không có lý do chính đáng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 10 năm 2023 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lò Thị U trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị U và anh Lò Văn B tự nguyện tìm hiểu, sống chung có đăng ký kết hôn ngày 28/8/2019 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại bản Đốc, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Sống chung hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Lò Văn B không chịu khó làm ăn, lao động sản xuất mà mắc vào tệ nạn xã hội, nghiện chất ma túy. Chị U cùng hai bên gia đình nhiều lần động viên, nhắc nhở anh B nhiều lần nhưng không thành dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn gia đình trở nên trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng

không thành. Chị **Lò Thị U** xác định, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Lò Văn B**.

Về nuôi con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị **Lò Thị U** và anh **Lò Văn B** có hai con chung chưa thành niên là cháu **Lò Văn H**, sinh ngày 18/02/2016 và cháu **Lò Đức T**, sinh ngày 14/11/2021. Ly hôn, chị **Lò Thị U** có yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên và không yêu cầu anh **Lò Văn B** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị **Lò Thị U** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, kèm theo đơn khởi kiện chị **Lò Thị U** đã nộp cho Tòa án: Trích lục kết hôn số 54/TLKH-BS ngày 30/8/2023; bản sao có chứng thực giấy khai sinh số 18/2016 ngày 09/3/2016; bản sao có chứng thực giấy khai sinh số 122 ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **T** cấp; bản sao căn cước công dân chị **Lò Thị U**, xác nhận nơi cư trú. Việc giao nộp tài liệu chứng cứ đúng thời gian và đúng trình tự, thủ tục.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án nhân dân huyện Than Uyên đã thụ lý vụ án và xác minh tại nơi cư trú và đại diện hai bên gia đình chị **Lò Thị U**, anh **Lò Văn B** xác định: Anh **Lò Văn B** và chị **Lò Thị U** sống chung có đăng ký kết hôn năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **T**, tỉnh Lai Châu. Sau khi kết hôn anh chị sống chung tại bản Đốc, xã **K**, huyện **T**, tỉnh Lai Châu. Quá trình chung sống chị **U**, anh **B** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân anh **Lò Văn B** không chịu khó làm ăn, lao động sản xuất mà mắc vào tệ nạn xã hội, nghiện chất ma túy. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị **Lò Thị U** về nhà bố mẹ đẻ tại bản Hỳ, xã **T**, huyện **T** sinh sống. Anh chị đều là lao động tự do với mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại xã **K** là 42.000.000 đồng/năm (khoảng 3.500.000 đồng/người/tháng); tại địa bàn xã **T** là 43.000.000 đồng/năm (khoảng 3.580.000 đồng/người/tháng). Anh **Lò Văn B** vẫn có mặt ở địa phương tại thời điểm giải quyết vụ án nhưng không có mặt tại nơi cư trú khi Tòa án thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được, đồng thời thông báo, niêm yết kết quả phiên họp theo quy định và đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, chị **Lò Thị U** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh **Lò Văn B**. Anh **Lò Văn B** đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Về phía các đương sự: Nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành các giấy triệu tập, thông báo của của Tòa án, gây khó khăn trong việc tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng đã được đảm bảo các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51; 53; 56; 57; 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và đình năm 2014; Các Điều 5; Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị **Lò Thị U** ly hôn với anh **Lò Văn B**.

Về con chung: Giao cho chị **Lò Thị U** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên là **Lò Văn H**, sinh ngày 18/02/2016 và cháu **Lò Đức T**, sinh ngày 14/11/2021 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động. Do chị **U** không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh **Lò Văn B** có hộ khẩu thường trú tại bản Đốc, **xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho các đương sự theo địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, qua xác minh, anh **Lò Văn B** thường xuyên vắng mặt ở nơi cư trú nên không thể cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh **B**. Tại thời điểm tổng đạt các văn bản tố tụng anh **Lò Văn B** vẫn có hộ khẩu thường trú tại bản Đốc, **xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu**, anh **B** và gia đình đã được thông báo về việc Tòa án nhân dân huyện Than Uyên thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn. Căn cứ khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Than Uyên tiến hành thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 28/3/2024, Tòa án nhân dân huyện Than Uyên mở phiên tòa lần thứ nhất, anh **Lò Văn B** đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 28/4/2024, Tòa án mở lại phiên tòa, anh **Lò Văn B** đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh **Lò Văn B**.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã **T** và **xã K huyện T**, đại diện gia đình các đương sự và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định: Chị **Lò Thị U** và anh **Lò Văn B** sống chung có đăng ký kết hôn vào ngày 28/8/2019 tại Ủy ban nhân dân xã **K, huyện T, tỉnh Lai Châu** trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị **U** và anh **B** là hôn nhân hợp pháp.

Chị **Lò Thị U** và anh **Lò Văn B** sống chung hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh **Lò Văn B** sử dụng ma túy, không chịu tu chí làm ăn, lao động, sản xuất, vun vén kinh tế gia đình, nuôi dạy con cái. Chị **U** cùng hai bên gia đình nhiều lần động viên, nhắc nhở anh **B** nhưng không thành dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn gia đình trở nên trầm trọng. Mặc dù được chị **U** và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh **B** vẫn không thay đổi nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2023 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Qua xác minh tình trạng hôn nhân, đại diện hai bên gia đình xác nhận chị **U** và anh **B** có xảy ra mâu thuẫn gia đình và hiện nay đã ly thân. Mẹ đẻ anh **B** là

Lò Thị B1 xác nhận gia đình và bản thân anh **B** đã được thông báo về việc Tòa án thụ lý và giải quyết việc ly hôn nhưng hiện nay anh **B** đi làm xa vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Bản thân bà **Lò Thị B1** có chứng kiến vợ chồng chị **U**, anh **B** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **Bằng k** chịu tu chí làm ăn, mắc vào tệ nạn xã hội nghiện chất ma túy dẫn đến có hành vi bạo lực gia đình với vợ con dẫn đến chị **Lò Thị U** bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đầu năm 2023 đến nay. Thời gian ly thân cháu **Lò Văn H**, **Lò Đức T** sống cùng chị **Lò Thị U**. Do bản thân đã già, không đảm bảo sức khỏe cũng như các điều kiện sinh hoạt tốt nhất cho các cháu, bản thân chồng bà là ông **Lò Văn L** cũng nghiện ma túy, thường xuyên mang tài sản trong nhà đem bán nên bà **B1** có nguyện vọng để chị **U** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung chưa thành niên của anh chị. Đại diện **UBND xã K**, **huyện T** có xác nhận việc chị **U**, anh **B** có mâu thuẫn gia đình, chị **U** chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và quy định của địa phương, riêng anh **Lò Văn B** là đối tượng sử dụng chất ma túy.

Tòa án nhân dân huyện Than Uyên đã tiến hành mở phiên hòa giải để anh chị đoàn tụ nhưng anh Bằng không chấp hành các thông báo, giấy triệu tập của Tòa án.

Hội đồng xét xử nhận định, mâu thuẫn vợ chồng chị **Lò Thị U**, anh **Lò Văn B** đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt không thể hàn gắn. Các bên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng như không còn yêu thương nhau, không còn sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng chia sẻ, thực hiện các công việc của gia đình và hiện nay anh chị đã ly thân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh **Lò Văn B** nghiện chất ma túy, không chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có lỗi dẫn đến ly hôn. Yêu cầu ly hôn của chị **Lò Thị U** là có căn cứ phù hợp với các quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho chị **Lò Thị U** được ly hôn với anh **Lò Văn B**.

[3.2] Về nuôi con chung: Giấy khai sinh số 18/2016 ngày 09/3/2016 giấy khai sinh số 122 ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **T** cấp xác định, trong thời kỳ hôn nhân, chị **Lò Thị U** và anh **Lò Văn B** có hai con chung chưa thành niên là cháu **Lò Văn H**, sinh ngày 18/02/2016 và cháu **Lò Đức T**, sinh ngày 14/11/2021.

Xét về điều kiện nuôi con, Anh **Lò Văn B** và chị **Lò Thị U** đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản Đốc, xã **K**, huyện **T**, tỉnh **Lai Châu**, thời gian ly thân chị **Lò Thị U** sinh sống tại bản Hỳ, xã **T**, huyện **T**, tỉnh **Lai Châu** tại nhà bố mẹ đẻ chủ hộ là ông **Lò Văn T2**; Anh chị đều là lao động tự do với mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại xã **K** là 42.000.000 đồng/ năm (khoảng 3.500.000 đồng/người/tháng); tại địa bàn xã **T** là 43.000.000 đồng/ năm (khoảng

3.580.000 đồng/người/tháng). Qua xác minh, anh **Lò Văn B** là đối tượng sử dụng ma túy, thường xuyên không có mặt tại nơi cư trú nên không có đủ các điều kiện để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con. Về phía chị **Lò Thị U** có đủ điều kiện đảm bảo việc sinh hoạt, học tập của con chung chưa thành niên.

Tại thời điểm giải quyết vụ án xác định cháu **Lò Văn H** đã trên 07 tuổi, Toà án nhân dân huyện Than Uyên tiến hành hỏi ý kiến cháu **H**, nguyện vọng của cháu là muốn sống cùng với mẹ là chị **Lò Thị U**. Đối với cháu **Lò Đức T**, tại thời điểm giải quyết vụ án xác định cháu **T** dưới 36 tháng tuổi. Do đó, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 3 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị **Lò Thị U**. Giao cho chị **Lò Thị U** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Lò Thị U** không yêu cầu anh **Lò Văn B** cấp dưỡng nuôi con chung và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài chung và nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Than Uyên về giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là chị **Lò Thị U** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Các Điều 143, 147, 227, 228, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81 82, 83 của Luật Hôn nhân và đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Lò Thị U**, xử cho chị **Lò Thị U** ly hôn với anh **Lò Văn B**.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị **Lò Thị U** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung chưa thành niên là cháu **Lò Văn H**, sinh ngày 18/02/2016 và cháu **Lò Đức T**, sinh ngày 14/11/2021 từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động.

Anh **Lò Văn B** có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị **Lò Thị U** theo Quyết định của Tòa án. Chị **U** có quyền yêu cầu anh **B** cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Anh **Lò Văn B** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Lò Thị U** không yêu cầu anh **Lò Văn B** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Lò Thị U** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Xác nhận chị **Lò Thị U** đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số **0000764 ngày 30/10/2023** tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Than Uyên;
- Chi cục THA dân sự huyện Than Uyên;
- Các đương sự (Để thi hành);
- UBND xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Quàng Thị Phương